

**KINH TẾ - XÃ HỘI****XU HƯỚNG  
TOÀN CẦU HÓA TRONG KINH TẾ**

Th.S. Nguyễn Tuấn Minh  
*Viện Nghiên Cứu Châu Mỹ*

**T**oàn cầu hóa là một hiện tượng có tác động sâu rộng đến tất cả các mặt đời sống trên thế giới hiện nay: từ văn hóa, tôn giáo, kinh tế đến chính trị. Chính vì vậy, toàn cầu hóa ngày càng thu hút sự quan tâm của các học giả trên thế giới. Có rất nhiều tranh luận về việc liệu có tồn tại một nền kinh tế toàn cầu, hay toàn cầu hóa là tốt hay xấu. Tôi sẽ không đi vào tranh luận liệu toàn cầu hóa "là có ý nghĩa hay không có ý nghĩa", hay liệu thực sự có một nền kinh tế toàn cầu, bởi vì hiện nay vẫn chưa có một định nghĩa chính xác nào về nền kinh tế toàn cầu và cũng không có những chỉ số về mặt định lượng nào để có thể đo được mức độ toàn cầu hóa; ngoài ra, nền kinh tế thế giới hiện nay cũng còn lâu mới được toàn cầu hóa một cách hoàn toàn.

Trong bài viết này, tôi sẽ chỉ tập trung phân tích xu hướng toàn cầu hóa trong kinh tế đã và đang xuất hiện tại ba khu vực kinh tế phát triển trên thế giới: Tây Âu, Bắc Mỹ, và Nhật Bản/Bắc Á; và có lẽ chúng ta nên gọi xu hướng này là "Tam cực hóa". Tuy nhiên, tôi tin rằng về dài hạn, xu hướng này sẽ tiếp tục lan tỏa không chỉ tại ba khu vực trên, mà còn ở nhiều nơi khác trên thế giới. Thứ hai, tôi sẽ phân tích những tác động của xu hướng toàn cầu hóa trong kinh tế. Sau

khi phân tích những tác động này, tôi muốn nhấn mạnh đến một thực tế rằng xu hướng toàn cầu hóa trong kinh tế đang mang lại sự phát triển kinh tế và những lợi ích kinh tế từ xu hướng này là nhiều hơn những chi phí do nó tạo ra. Điều này có nghĩa là, xu hướng toàn cầu hóa trong kinh tế đang đóng góp để tạo ra một nền kinh tế thế giới hoạt động hiệu quả hơn.

**I. Xu hướng toàn cầu hóa trong nền kinh tế thế giới.**

Xu hướng toàn cầu hóa trong kinh tế được xem là một trong những động lực hình thành nên những đặc tính của nền kinh tế thế giới thời kỳ hậu chiến. Ngày nay nền kinh tế thế giới đã trở nên "mở" hơn so với nền kinh tế trong thế kỷ trước với sự lưu thông mạnh mẽ của các dòng thương mại và tài chính. Sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, truyền thông, và giao thông vận tải, cộng với việc dỡ bỏ dần các rào chắn thương mại và đầu tư đã tạo điều kiện cho quá trình toàn cầu hóa về kinh tế. Quá trình hội nhập kinh tế đã trở thành một hiện tượng nổi bật của nền kinh tế thế giới trong vòng 30 năm trở lại đây, đặc biệt tại ba khối kinh tế phát triển nhất hiện nay: Tây Âu, Bắc Mỹ, và Nhật Bản/Bắc Á. Trong năm 1995, những nền kinh tế thị trường

phát triển trong những khối này chiếm 92,1% khối lượng vốn FDI ra bên ngoài và 72,1% khối lượng FDI vào bên trong. Những khối này cũng thống trị những luồng thương mại quốc tế. Giao thương giữa họ với nhau là nhiều hơn nhiều so với những khu vực khác trên thế giới. Trong năm 1993, Bắc Mỹ, Tây Âu, và Nhật Bản/Bắc Á chiếm tới 84,2% xuất khẩu hàng hóa tiêu dùng và 90,2% xuất khẩu hàng chế tạo trên thế giới. Chính những thay đổi này càng cho thấy tầm quan trọng của xu thế hội nhập kinh tế trên thế giới hiện nay. Tuy vậy, để có được một cái nhìn tổng thể về tầm quan trọng của sự hội nhập kinh tế này, chúng ta cần phải phân tích và đánh giá quá trình này một cách lô-gíc.

Để đánh giá mức độ hội nhập kinh tế, trong bài viết này, tôi sẽ sử dụng hai phương pháp tiếp cận và đánh giá của giáo sư Frankel tại Trường Kenedy, Đại học Harvard của Mỹ. Ông đánh giá mức độ hội nhập kinh tế thế giới: (1) Theo tiêu chuẩn của những năm 1900; và (2) Theo tiêu chuẩn hội nhập quốc tế hoàn hảo của toàn cầu hóa năm 2000.

Thứ nhất, khi đánh giá toàn cầu hóa theo tiêu chuẩn của những năm 1900, ông cho rằng toàn cầu hóa xuất hiện trong thế kỷ XIX cũng ấn tượng như trong giai đoạn hiện nay. Động lực cho quá trình toàn cầu hóa tại thời điểm đó là những phát kiến về kỹ thuật thông tin liên lạc và giao thông vận tải như sự phát hiện ra động cơ hơi nước, thiết lập hệ thống đường sắt, điện thoại và điện toán... Với những phát kiến này, trong suốt thế kỷ XIX chi phí giao thông vận tải đã được giảm xuống một cách mạnh mẽ. Thêm vào đó trong giai đoạn này, môi trường chính trị thế giới cũng khá ổn định với sự bá chủ của người Anh. Môi trường tiền tệ theo chế độ bản vị

vàng cũng hoạt động ổn định và tương đối hiệu quả. Những yếu tố này đã tạo điều kiện cho thương mại phát triển một cách mạnh mẽ. Điều này đã đem đến một sự hội tụ trong giá cả hàng hóa. Tuy nhiên, những cuộc chiến tranh thế giới trong giai đoạn 1914-1944 đã gây sự bất ổn về tiền tệ, suy thoái về kinh tế, gia tăng về thuế quan, cũng như đưa đến sự xuất hiện của khối Phát xít và khối Cộng sản. Điều này đã ngăn trở quá trình toàn cầu hóa về kinh tế. Kết quả là nền kinh tế thế giới lúc đó đã bị phân nhỏ và chia tách.

Thật may mắn, sau giai đoạn này, với những nỗ lực của những người thắng trận trong cuộc chiến, đứng đầu là Mỹ, nền kinh tế thế giới đã được tái thiết với sự xuất hiện của các thể chế đa phương như Tổ chức Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (World Bank), và GATT (nay là tổ chức Thương Mại thế giới). Tuy nhiên, Mỹ cũng phải mất hơn 25 năm (kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II) đến tận những năm 1970 để đạt được mức độ toàn cầu hóa về kinh tế như nó đã từng trải qua trước Chiến tranh thế giới lần thứ I. Bài học rút ra ở đây là chẳng có cái gì là chắc chắn trong quá trình toàn cầu hóa về kinh tế. Quá trình này có thể bị ngăn trở hoặc được thúc đẩy bởi các lực lượng chính trị giống như nền kinh tế thế giới đã từng bị chia cắt trong giai đoạn 1914-1944, cho dù lúc đó có sự phát triển mang tính cách mạng trong kỹ thuật và giao thông vận tải.

Khi đánh giá toàn cầu hóa năm 2000 theo những tiêu chuẩn hội nhập quốc tế hoàn hảo, Frankel đã dựa vào những số liệu thống kê về hội nhập thương mại (tỷ lệ xuất khẩu hay nhập khẩu của hàng hóa và dịch vụ trên GDP) để phân tích và đánh giá. Với việc cắt giảm chi phí giao thông vận tải, thuế quan, và những rào chắn

thương mại khác, mức độ giao thương trong nền kinh tế thế giới đã tăng gấp hai lần trong vòng 100 năm qua. Tuy nhiên, nó vẫn còn xa để đạt đến mức các mức chi phí hay rào chắn trong thương mại xuống còn zero.

Frankel đã phân tích tỷ lệ tổng xuất khẩu hàng hóa dịch vụ/GDP hay tổng nhập khẩu hàng hóa dịch vụ/GDP của Mỹ để minh họa cho mức độ hội nhập trong thương mại. Theo số liệu thống kê, những tỷ lệ này của Mỹ là vào khoảng 12%. Một nhân tố khác cũng cần phải xem xét khi phân tích là sản lượng của Mỹ trong tổng sản lượng hàng hóa thế giới. Sản lượng này hiện chiếm khoảng 25%. Như vậy, sản lượng của các nhà sản xuất của các quốc gia khác trên thế giới sẽ chiếm khoảng 75% tổng sản lượng hàng hóa thế giới. Giả sử nếu người dân Mỹ có thể mua hàng hóa và dịch vụ từ những nhà sản xuất nước ngoài một cách dễ dàng như mua từ những nhà sản xuất trong nước, thì khi đó sản lượng hàng hóa nước ngoài sẽ tạo nên một phần trong chi tiêu của người Mỹ tương đương với phần chi tiêu của người dân trung bình trên hành tinh này. Như vậy tỷ lệ nhập khẩu/GDP của Mỹ theo giả thiết sẽ là 0,75. Tương tự cũng sẽ đúng với tỷ lệ xuất khẩu/GDP của Mỹ. Tuy nhiên, những tỷ lệ thực chỉ bằng 1/6 của tỷ lệ giả thuyết ( $12\%/75\% = 1/6$ ). Hay nói cách khác, người dân Mỹ chỉ có thể mua được hàng hóa và dịch vụ trên thế giới một cách dễ dàng như ở Mỹ, nếu toàn cầu hóa về kinh tế tăng gấp 6 lần khi được đo theo tỷ lệ hội nhập trong thương mại. Chúng ta cũng có thể tìm thấy những kịch bản tương tự tại Nhật Bản và châu Âu, những nơi có tỷ lệ hội nhập thương mại gần với tỷ lệ ở Mỹ. Như vậy, dựa theo những tính toán của Frankel thì có thể thấy rằng các quốc gia đã trở nên "mở" hơn

trong vòng 100 năm trở lại đây, nhưng nó còn lâu mới đến mức độ mở cửa hoàn toàn.

## II. Nền kinh tế thế giới không thể toàn cầu hóa một cách hoàn toàn.

Chúng ta biết rằng nền kinh tế thế giới đang trở nên toàn cầu hóa với sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin, sự xuất hiện của Internet, sự cắt giảm chi phí giao thông vận tải, và việc dỡ bỏ các rào chắn thương mại. Xu hướng này có thể được thấy trong sự hội nhập kinh tế ở các nước thuộc khối OECD (Tổ chức Phát triển và Hợp tác Kinh tế). Sự hội nhập kinh tế của các quốc gia trong khối này đã thúc đẩy tỷ lệ thương mại và đầu tư của họ trong nền kinh tế thế giới. Năm 1989, trên 80% giao dịch thương mại thế giới được tiến hành trong các nước OECD. Nhóm 5 nền kinh tế lớn nhất thế giới chiếm tới 75% đầu tư trực tiếp nước ngoài. Như vậy, có thể thấy được các nền kinh tế công nghiệp tiên tiến đang tạo ra tư cách hội viên của nền kinh tế "toàn cầu". Trong khi đó, xu hướng hội nhập này vẫn chưa thực sự mạnh mẽ và không đồng đều tại các thị trường mới nổi. Các nước chưa phát triển và các nước Công nghiệp Mới (NICs) đang ngày càng nhận được nhiều hơn những khoản đầu tư FDI, chiếm khoảng 37% luồng FDI trên thế giới trong năm 1997, so với 17% trong giai đoạn 1986-1990 và 32% trong giai đoạn 1991-1993. Tuy nhiên, những khoản FDI này thường tập trung vào một số lượng nhỏ các quốc gia đang phát triển. 10 quốc gia đang phát triển nhận nhiều khoản đầu tư nhất, chiếm tới 4/5 tổng số FDI đầu tư vào các nước đang phát triển. Đó là lý do tại sao một số học giả nghiên cứu về

toàn cầu hóa cho rằng nền kinh tế thế giới ngày nay chưa phải là một nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, những khác biệt trong mức độ hội nhập kinh tế giữa các nước tiên tiến và các nước đang phát triển mới chỉ được xem xét trên bề mặt. Vẫn chưa có lời giải thích rõ ràng tại sao nền kinh tế toàn cầu chưa được toàn cầu hóa một cách hoàn toàn. Bởi vậy, tôi sẽ phân tích sâu hơn cách tiếp cận của Frankel để giải đáp phần nào đó cho câu hỏi này.

Sự hội tụ về giá của các mặt hàng quốc tế là một dấu hiệu của hội nhập kinh tế trên thế giới. Càng hội nhập về kinh tế thì mức độ khác biệt trong giá cả các mặt hàng quốc tế càng giảm đi. Theo "qui luật một giá", nếu các thị trường hoàn toàn hội nhập, thì khi ấy hàng hóa với những đặc tính giống nhau sẽ phải có một mức giá giống nhau, bất kể chúng được mua bán ở đâu. Tuy nhiên luôn luôn tồn tại sự khác biệt mang tính quốc tế trong giá cả hàng hóa và khó mà loại bỏ được hoàn toàn sự khác biệt này giữa các biên giới đối với những loại hàng hóa cụ thể. Đó là tại sao chúng ta có thể thấy được nền kinh tế giới hiện nay vẫn chưa thực sự được hội nhập một cách hoàn toàn.

Tại sao những khác biệt về giá cả vẫn tiếp tục tồn tại? Có nhiều yếu tố đóng góp vào việc duy trì sự khác biệt về giá cả. Nhân tố đầu tiên là khoảng cách địa lý. Khoảng cách vẫn được xem xét là một rào chắn đối với thương mại bởi vì nó tạo ra chi phí vận chuyển cao hơn. Theo nghiên cứu của Angel và Roger về các mức giá cả của 14 loại hàng hóa tiêu dùng trong 23 tỉnh của Canada và Mỹ, khoảng cách giữa các tỉnh của hai quốc gia Bắc Mỹ này đã tạo ra những khác biệt đáng kể trong các mức giá cả hàng hóa. Tác động của khoảng cách lên thương mại song phương giữa hai

nước cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Frankel và Role. Theo số liệu thống kê của Frankel, khi khoảng cách giữa hai quốc gia tăng thêm 1% thì thương mại giữa hai quốc gia này sẽ giảm từ 0,7% - 1%. Ngoài ra ý nghĩa về khoảng cách, nếu chúng ta nhìn rộng ra, còn có thể là khoảng cách về ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo, lịch sử và chính trị. Khoảng cách về "tâm lý" tất nhiên cũng là một rào chắn đối với các luồng thương mại. Hai quốc gia nói cùng một ngôn ngữ sẽ thường buôn bán với nhau nhiều hơn là với hai quốc gia có sự khác biệt về ngôn ngữ.

Nhân tố thứ hai góp phần duy trì sự khác biệt trong giá cả hàng hóa là sự định kiến trong buôn bán: tất cả các quốc gia vẫn cho thấy một sự thiên lệch đáng kể trong việc lựa chọn mua hàng hóa trong nước thay vì mua hàng hóa của nước ngoài. Cho dù việc hình thành các khối kinh tế và thương mại xuyên quốc gia với nhiều hiệp định thương mại khu vực đã góp phần làm giảm các rào chắn về thuế quan và phi thuế quan, như vậy đã thúc đẩy thương mại giữa các quốc gia trong các khối này. Tuy nhiên, mỗi một quốc gia thành viên vẫn tiếp tục duy trì định kiến đối với việc mua bán hàng hóa của nước mình với hàng hóa các nước khác. Theo nghiên cứu của Nitsch năm 1997, thương mại trong một quốc gia EU vẫn duy trì cao hơn 7 lần so với thương mại với một quốc gia EU khác có cùng qui mô và khoảng cách. Một nghiên cứu khác của nhà kinh tế John McCallum về sự thông thương tại các tỉnh của Canada cũng cho thấy một định kiến quốc gia mạnh mẽ trong thương mại. Giao thương giữa một tỉnh của Canada với một bang của Mỹ là thấp hơn khoảng 20 lần giao thương giữa hai tỉnh của Canada. Theo Frankel, những lý do cho sự thiên lệch trong thương mại bên trong

Canada chính là việc dễ dàng kinh doanh trong cùng một khuôn khổ về pháp lý, đó là sự tương đồng trong truyền thông, sự thích hợp trong quảng cáo, và một hệ thống đường sắt Đông-Tây thuận lợi và còn nhiều lý do khác nữa. Như vậy, nếu thương mại giữa hai khu vực tự do nhất là Mỹ và Canada mà vẫn còn chưa thực sự hội nhập một cách hoàn toàn, thì điều này càng đúng đối với những mối quan hệ thương mại song phương khác.

Nhân tố thứ ba gây trở ngại cho toàn cầu hóa một cách hoàn toàn đó là sự khác biệt về tiền tệ. Sự biến động tỷ giá hối đoái của các đồng tiền cũng được xem là một rào chắn đối với thương mại và đầu tư quốc tế. Nghiên cứu gần đây của Frankel và Role (1999) cho thấy rằng, nếu một sự khác biệt tiêu chuẩn gây ra sự thay đổi về tỷ giá được loại bỏ, thương mại giữa hai quốc gia sẽ tăng khoảng 13%. Nghiên cứu của Role còn cho rằng một đồng tiền tệ chung sẽ còn có tác động mạnh hơn. Nó sẽ làm tăng thương mại lên khoảng 3,5 lần. Đó là lý do tại sao các nước thuộc Liên minh Châu Âu đã phải cố gắng để cho ra đời đồng EURO. Tuy nhiên, cùng thời gian ra đời đồng EURO thì cũng xuất hiện một số đồng tiền mới do sự tan rã của khối liên bang Xô Viết.

Sau khi xem xét những rào chắn đối với thương mại, chúng ta cũng nên xem xét mức độ hội nhập của thị trường tài chính. Với sự sụp đổ của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định những năm 1970, nhiều quốc gia trên thế giới đang dần dần loại bỏ việc kiểm soát vốn của họ. Xu thế này đã tạo điều kiện thúc đẩy việc quốc tế hóa một cách mạnh mẽ thị trường vốn và tài chính. Theo số liệu của IMF, tổng giá trị giao dịch hàng ngày trên thị trường ngoại hối đã tăng từ 188 tỷ đôla năm 1986 lên 1190 tỷ đôla năm 1995, hay trung bình mỗi năm tăng

28%. Tuy nhiên, liệu thị trường tài chính đã thực sự hội nhập một cách hoàn toàn? Theo qui luật "một giá", nếu các thị trường được hội nhập một cách hoàn toàn, khi ấy các tài sản với những đặc tính tương tự nhau sẽ phải có cùng một giá cho dù chúng được mua bán ở đâu. Điều này cũng được hiểu rằng nếu không có những rào chắn đối với những luồng vốn qua lại biên giới các quốc gia, việc mua bán ngoại tệ và chứng khoán sẽ đưa các tỷ giá hối đoái về mức cân bằng. Tuy nhiên, tỷ lệ lãi suất dường như không đồng nhất giữa các quốc gia khi được điều chỉnh theo mức tỷ giá hối đoái mong đợi hoặc/hay được điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát mong đợi. Nghiên cứu của Feldstein và Charles Horioka cũng chứng minh rằng những dòng vốn tư bản đã không di chuyển một cách tự do qua biên giới để tìm kiếm những mức lợi nhuận cao nhất. Họ lập luận rằng nếu các dòng vốn tư bản có thể di chuyển một cách tự do đến những nơi mang lại tỷ lệ lợi nhuận cao nhất, thì mức độ đầu tư tại Pháp chẳng hạn, sẽ phụ thuộc vào mức độ lợi nhuận khi đầu tư tại Pháp, và điều này không liên quan đến những khoản dự trữ của Pháp. Tuy nhiên, trên thực tế, đầu tư vào một quốc gia sẽ giảm xuống nếu quốc gia đó có sự thiếu hụt hay suy giảm trong dự trữ quốc gia. Ngoài ra, tư tưởng thiên lệch trong danh mục đầu tư đối với những khoản đầu tư trong nước cũng là những rào chắn đối với đầu tư cổ phiếu và trái phiếu. Ví dụ, danh mục đầu tư của các nhà đầu tư Mỹ thường tập trung phần lớn vào các cổ phiếu của các công ty hoạt động tại Mỹ. Rõ ràng, những chi phí giao dịch phụ trội hay nguồn thông tin không hoàn hảo cũng được xem là những rào chắn đối với những khoản đầu tư chứng khoán xuyên quốc gia.

*Tóm lại*, căn cứ vào những bằng chứng về sự hội nhập của các thị trường tài chính và thương mại trong 30 năm trở lại đây, chúng ta có thể thấy rằng xu hướng hội nhập kinh tế trên thế giới hiện nay là mạnh mẽ. Tuy nhiên, nền kinh tế thế giới còn lâu mới được toàn cầu hóa một cách hoàn toàn.

### III. Tác động của toàn cầu hóa đối với nền kinh tế thế giới

#### 1. Những lợi ích trong thương mại.

Theo lý thuyết kinh tế cổ điển của Adam Smith và David Ricardo, thương mại sẽ đem lại sự thịnh vượng cho các quốc gia. Adam Smith cũng cho rằng việc chuyên môn hóa và phân công lao động sẽ thúc đẩy năng suất lao động. Ricardo đã mở rộng khái niệm này trong thương mại giữa các quốc gia. Ông cho rằng thương mại cho phép mỗi quốc gia chuyên môn hóa vào những mặt hàng mà họ có lợi thế tương đối, như vậy sẽ tối ưu hóa giá trị sản lượng đầu ra của họ. Như vậy, nếu một quốc gia hạn chế thương mại, các nguồn lực sẽ bị lãng phí trong việc sản xuất ra những hàng hóa đáng ra phải được nhập khẩu với giá rẻ hơn so với giá sản xuất trong nước. Tuy nhiên, những lý thuyết này vẫn chưa đầy đủ để giải thích những vấn đề liên quan đến thương mại hiện nay, bởi vì chúng được gắn với những giả định không thực tế như cạnh tranh hoàn hảo hay lợi nhuận không đổi theo qui mô, và những lợi ích không đổi từ thương mại. Một lý thuyết "thương mại mới" đã được đưa ra để bổ sung thêm cho những lý thuyết cổ điển này. Lý thuyết mới này đã xem xét đến nhân tố cạnh tranh không hoàn hảo, lợi nhuận tăng theo qui mô, và những

thay đổi trong công nghệ. Nó đã thành công trong việc giải thích sự can thiệp của chính phủ vào thương mại, cũng như những tác động của các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Nhưng quan trọng nhất, nó chứng minh rằng việc mở cửa có thể đưa lại một tác động lâu dài đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia và rằng thương mại quốc tế thúc đẩy sự phụ thuộc lẫn nhau trong kinh tế vĩ mô. Trong nghiên cứu 100 quốc gia trong giai đoạn kể từ năm 1960, Frankel và Romer đã chỉ ra tác động của mở cửa kinh tế đối với sự tăng trưởng. Họ cũng tiến hành nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của mở cửa lên thu nhập trên đầu người của một quốc gia. Theo nghiên cứu của họ, sự gia tăng trong mức độ mở cửa của Mỹ từ những năm 1950 đã tăng thu nhập của người dân Mỹ lên khoảng 12%. Trong khi đó khi đó thì tỷ lệ này của Myanmar là gần bằng không và của Singapore là gần 100%, do kết quả của mở cửa nền kinh tế. Những kết quả khác trong nghiên cứu thực chứng của họ cũng chứng minh rằng thương mại có thể ảnh hưởng tới mức độ tăng trưởng của một quốc gia, như vậy có nghĩa rằng tự do hóa thương mại sẽ còn giải thích thuyết phục hơn mối liên quan giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng.

#### 2. Những tác động của thương mại.

Những người phản đối toàn cầu hóa cho rằng, mặc dù thương mại quốc tế đóng góp cho sự gia tăng trong thu nhập quốc gia, nhưng nó cũng có những tác động tiêu cực lên các mặt khác của xã hội như: những chuẩn mực về lao động, phân phối thu nhập và môi trường. Vậy câu hỏi đặt ra ở đây là những tác động này tồi tệ đến mức độ nào?

Đối với tiêu chuẩn lao động, những người theo trường phái cấu trúc (structure theorists) cho rằng thương mại sẽ dẫn đến một "Cuộc đua chạm đáy". Giả thiết về một cuộc đua chạm đáy bắt nguồn từ sự lưu động của các luồng vốn đầu tư và thương mại, trong khi nhà nước không có đủ khả năng kiểm soát được sự di chuyển của các luồng này. Do những lợi ích về kinh tế, các luồng vốn và thương mại thường vượt qua sự kiểm soát của các quốc gia và chạy tới những nơi có chi phí sản xuất thấp nhất, để tạo ra lợi nhuận cao nhất. Như vậy, để hấp dẫn các luồng di chuyển này, các quốc gia có xu hướng giảm bớt các rào chắn về thương mại cũng như hạ thấp những chuẩn mực trong qui định như nới lỏng những tiêu chuẩn về lao động hay những qui định về môi trường. Ngoài ra, những nhà lãnh đạo quốc gia thường sợ rằng nếu họ không thực thi những biện pháp như vậy, đất nước của họ sẽ trở nên tụt hậu so với các quốc gia khác trong việc hấp dẫn các dòng vốn đầu tư và thương mại. Kết quả là, có một sự hội tụ trong các chính sách quốc gia ở đây, đó là giảm bớt các tiêu chuẩn qui định để thu hút các luồng vốn đầu tư và thương mại. Tuy nhiên, Daniel đã chỉ ra rằng có rất ít những bằng chứng thực tế ủng hộ cho giả thiết rằng toàn cầu hóa nói chung và thương mại nói riêng đã dẫn đến một "Cuộc đua chạm đáy" trong những tiêu chuẩn về lao động. Ông đã lấy các khu chế xuất công nghiệp (EPZs), nơi mà chính phủ các nước đưa ra những ưu đãi như miễn thuế xuất/nhập khẩu, cơ sở hạ tầng, hay giảm bớt những can thiệp trong việc qui định để hấp dẫn các nhà đầu tư, ra làm ví dụ. Ông lập luận rằng nếu có một "Cuộc đua chạm đáy" trong những qui định về tiêu chuẩn lao động, nó sẽ

phải xuất hiện trước hết trong các khu chế xuất công nghiệp. Tuy nhiên, các bằng chứng cho thấy tiêu chuẩn lao động trong rất nhiều EPZs trên thế giới là tương đối cao và mức lương trong các EPZs cũng cao hơn trong các nơi khác tại các nước chủ nhà. Như vậy có thể nhận ra rằng thương mại quốc tế không đưa đến sự giảm bớt các tiêu chuẩn trong lao động.

Đối với phân phối thu nhập, hãy nhìn vào những thành tựu của các nước Công nghiệp hóa Mới (NICs), chúng ta sẽ thấy rằng thương mại quốc tế và đầu tư đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của họ. Bởi vậy có thể thấy, ở mức độ toàn cầu, thương mại có thể giúp giảm bớt sự bất bình đẳng trong thu nhập trên thế giới. Tuy nhiên, ở mức độ địa phương, lại có một quan điểm hoàn toàn trái ngược. Một số học giả cho rằng sự gia tăng thương mại với các nước đang phát triển đã làm giảm thu nhập của các công nhân có tay nghề thấp tại Mỹ. Tuy nhiên, chúng ta cần phải lưu ý rằng, thương mại chỉ đóng góp khoảng 1/3 vào mức độ gia tăng trong khoảng cách về lương, còn lại là do các nhân tố khác, chẳng hạn như công nghệ. Tại Mỹ, khoảng cách giữa mức lương trả cho công nhân có tay nghề cao và công nhân có tay nghề thấp đã tăng 18% trong giai đoạn từ năm 1973 đến 1995, và sau đó thì tăng rất chậm. Tuy nhiên, trong dài hạn, chúng ta có thể chứng kiến sự bất bình đẳng về thu nhập ngày một giảm đi. Theo đường cong Kuznets (Kuznets là nhà một nhà kinh tế người Mỹ, đoạt giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1971), tại những giai đoạn bắt đầu của tăng trưởng, những bất bình đẳng trong thu nhập có xu hướng tăng lên, nhưng sau đó nó sẽ được cải thiện trong các giai đoạn sau đó. Ngoài ra ở một số các quốc

gia phát triển, chính phủ có thể đóng vai trò trong việc tái phân phối lại thu nhập, hay có thể đưa ra những mức lương tối thiểu hay những lợi ích tối thiểu thông qua tổng thu nhập quốc gia có từ thương mại. Như vậy, về dài hạn, thương mại sẽ góp phần làm tăng sự cân bằng trong thu nhập.

Đối với môi trường, chúng ta cũng có thể sử dụng đường cong Kuznets về môi trường để giải thích rằng thương mại là tốt cho môi trường một khi quốc gia đó đạt đến một mức độ phát triển kinh tế nhất định nào đó. Đường cong Kuznets nói rằng phát triển làm ô nhiễm không khí và nước tại các giai đoạn bắt đầu của quá trình công nghiệp hóa, nhưng sau đó sự ô nhiễm sẽ giảm đi khi một quốc gia đủ giàu để thanh toán cho việc làm sạch môi trường của quốc gia họ. Trong mô hình nghiên cứu về những tác động của thương mại, qui mô kinh tế và các yếu tố đầu ra đối với môi trường, Copeland và Taylor (1998) ước tính được rằng nếu một quốc gia mở cửa tăng GDP thêm 1%, thì khi ấy sẽ làm giảm bớt sự tập trung của điôxít lưu huỳnh trong không khí đi 1 %, bởi vì quốc gia này có thể sử dụng thu nhập từ sự mở cửa để làm sạch môi trường của họ. Ngoài ra với sự phát triển của hệ thống các qui định của Liên Hiệp Quốc, sự xuất hiện của các tổ chức môi trường, các hiệp ước quốc tế, các quốc gia dần dần có xu hướng chấp thuận và theo các hiệp ước quốc tế về môi trường. Cuối cùng, một công ty sẽ cố gắng sản xuất ra những sản phẩm "sạch" mới, bởi vì nếu công ty này đi tiên phong trong việc tạo ra những sản phẩm an toàn cho môi trường, nó sẽ nhận được những lợi thế cạnh tranh so với các công ty khác. Tóm lại, về lâu dài, thương mại quốc tế là sẽ tốt cho môi trường.

#### IV. Kết luận.

Nền kinh tế ngày nay đang trở nên "mở" hơn và hội nhập hơn so với thế kỷ trước với sự gia tăng nhanh chóng của các dòng thương mại và đầu tư quốc tế. Với sự trợ giúp của công nghệ thông tin tiên tiến, sự phát triển của giao thông vận tải, cộng với việc dỡ bỏ dần các rào chắn trong thương mại và đầu tư, quá trình toàn cầu hóa về kinh tế đã và đang có được những điều kiện để phát triển. Tuy nhiên nền kinh tế thế giới hiện nay vẫn chưa được toàn cầu hóa một cách hoàn toàn do những rào chắn ngăn trở khó có thể dỡ bỏ như khoảng cách địa lý, ngôn ngữ, tư tưởng thiên lệch đối với thương mại và đầu tư trong nước, sự khác biệt về tiền tệ và nhiều yếu tố khác. Nhưng có một điều hiển nhiên là xu hướng toàn cầu hóa về kinh tế đã đem lại cả những điều tích cực và tiêu cực. Tuy nhiên, những lợi ích từ quá trình toàn cầu hóa là nhiều hơn những chi phí do quá trình này tạo ra. Điều này có nghĩa là xu hướng toàn cầu hóa trong kinh tế đã đóng góp cho nền kinh tế thế giới hoạt động tốt và hiệu quả hơn. Bởi vậy, thay vì rơi vào những cuộc tranh cãi nảy lửa liệu toàn cầu hóa trong kinh tế đã thực sự xảy ra, chúng ta nên ngồi lại với nhau để tìm ra một cơ chế chung cho việc giám sát và quản lý xu hướng toàn cầu hóa về kinh tế, để từ đó giảm bớt những tác động tiêu cực của quá trình này ■

#### Tài liệu tham khảo:

1. Dicken Peter, "Global Shift", The Guilford Press, 1998
2. Jeffrey A. Frankel, "Globalization of the economy", 2000
3. Dani Rodrik, "Sense and Nonsense in the Globalization Debate", 2000
4. Paul Hirst and Grahame Thompson, "Globalization in Question: International Economic Relations and Forms of Public Governance", 2000
5. Maarten Smeets, "Globalization of International Trade and Investment, 1999
6. Cohn, Theodore, chapter 12 "Current trends in the global political economy", 2000
7. Daniel W. Drezber, "Globalization and Policy Convergence", International Studies Review, 2001.